



**Số:** 219/736/N/0625 **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **Ngày trả:** 17/6/2025

**Khách hàng (Cơ quan):** Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

**Địa chỉ:** Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

**Ngày thu/nhận mẫu:** 04/6/2025

**Ngày thử nghiệm:** 04/6/2025

**Loại mẫu (ký hiệu):** Nước thải (Nhà máy nước Bông Vang – Số lượng: 01  
Nước thải sau xử lý 04/6/2025)

**Tình trạng mẫu:** Bình thường

**Lưu mẫu:** ☒ Không; ☐ Có, đến ngày:

**Đo đạc hiện trường:** Không

| TT | Thông số                                         | Đơn vị    | Phương pháp                          | Kết quả             |
|----|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------|
| 1  | pH (#)                                           | -         | TCVN 6492:2011                       | 6,81                |
| 2  | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )         | mg/L      | TCVN 6001-1:2008                     | 6                   |
| 3  | Nhu cầu oxy hóa học (COD)                        | mg/L      | SMEWW 5220C:2017                     | 13,5                |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                      | mg/L      | TCVN 6625:2000                       | 22                  |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017 | KPH<br>(MDL=0,16)   |
| 6  | Cadimi (Cd)                                      | mg/L      | SMEWW 3113B:2017                     | KPH<br>(MDL=0,001)  |
| 7  | Chì (Pb)                                         | mg/L      | SMEWW 3113B:2017                     | KPH<br>(MDL=0,001)  |
| 8  | Asen (As)                                        | mg/L      | SMEWW 3113B:2017                     | 0,0011              |
| 9  | Thủy ngân (Hg)                                   | mg/L      | SMEWW 3112B:2017                     | KPH<br>(MDL=0,0003) |
| 10 | Tổng Nitơ                                        | mg/L      | TCVN 6638:2000                       | 1,5                 |
| 11 | Tổng Photpho                                     | mg/L      | SMEWW 4500-P.B&E:2017                | 0,12                |
| 12 | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                        | mg/L      | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017 | KPH<br>(MDL=0,02)   |
| 13 | Coliform                                         | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017                     | 7,0x10 <sup>1</sup> |

**Ghi chú:** thực hiện theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-BTNMT ngày 29/8/2022 (mã số VIMCERTS 131).  
(#) kết quả có giá trị tham khảo; “KPH”: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC VÀ  
THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Khánh Luân

**GIÁM ĐỐC**



Đoàn Thanh Tâm

1. Tên mẫu, ký hiệu mẫu ghi theo yêu cầu của khách hàng; 2. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, không lưu mẫu; 3. Khi khách hàng có yêu cầu lưu, Trung tâm sẽ lưu theo các điều kiện thích hợp với tính chất của mẫu và thông thường mẫu được lưu 5 (năm) ngày tính từ ngày Trung tâm ký ban hành Phiếu QQTN.